

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
SỞ TƯ PHÁP
---***---



GIỚI THIỆU
TÓM TẮT MỘT SỐ VĂN BẢN MỚI BAN HÀNH
(Số tháng 12/2025)

Bắc Ninh, tháng 01 năm 2026

A. LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM, LUẬT CÔNG ĐOÀN, LUẬT THANH NIÊN VÀ LUẬT THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ

Thực hiện Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội năm 2025, thời gian qua, Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc (MTTQ) Việt Nam phối hợp với cơ quan có thẩm quyền tiến hành xây dựng và trình Quốc hội thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Luật Công đoàn, Luật Thanh niên và Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở. Ngày 27/6/2025, Quốc hội đã chính thức thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Luật Công đoàn, Luật Thanh niên và Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở (*Luật số 97/2025/QH15, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025*).

I. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO, YÊU CẦU SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LUẬT

1. Việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Luật Công đoàn, Luật Thanh niên và Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở (*Luật số 97/2025/QH15*) bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng; thể chế hoá đầy đủ các quan điểm chỉ đạo của Đảng tại Cương lĩnh chính trị, các văn kiện Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng, các Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, nhất là Đề án sắp xếp, hợp nhất các tổ chức chính trị - xã hội, các hội quần chúng do Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ vào Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã được thông qua tại Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII.

2. Bám sát và cụ thể hóa đầy đủ quy định của Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 203/2025/QH15) liên quan trực tiếp tới MTTQ Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức chính quyền địa phương; kế thừa các quy định hiện hành còn phù hợp với thực tiễn, tập trung sửa đổi, bổ sung một số điều cần thiết gắn với yêu cầu đổi mới tổ chức bộ máy của MTTQ Việt Nam, bảo đảm tổ chức của MTTQ Việt Nam tương ứng với tổ chức đơn vị hành chính và chính quyền địa phương 2 cấp gồm cấp tỉnh và cấp xã, được tổ chức tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả và thống nhất, thông suốt từ trung ương đến cơ sở.

II. MỘT SỐ NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

Luật số 97/2025/QH15 tập trung sửa đổi, bổ sung một số điều của 4 Luật có liên quan trực tiếp đến vị trí, vai trò, chức năng, quyền và trách nhiệm, tổ chức bộ máy và nguyên tắc tổ chức, hoạt động của MTTQ Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, các Hội quần chúng được Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ; trong đó thể hiện rõ mối quan hệ “*trực thuộc*” MTTQ Việt Nam, các nguyên tắc hiệp thương dân chủ, phối hợp và thống nhất hành động do MTTQ Việt Nam chủ trì. Luật bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với các luật khác có liên quan đến quyền, trách nhiệm của MTTQ Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức thành viên khác của Mặt trận. Nội dung cơ bản của Luật số 97/2025/QH15, như sau:

1. Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Tại Điều 1 của Luật đã sửa đổi, bổ sung 11/41 điều của Luật Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam (gồm: Điều 1, Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 16, Điều 18, Điều 20, Điều 25, Điều 26, Điều 32, Điều 33) với một số nội dung cơ bản như sau:

- Cụ thể hóa đầy đủ, chính xác quy định tại khoản 1 Điều 9 Hiến pháp năm 2013 (đã được sửa đổi, bổ sung) về vị trí, chức năng, quyền và trách nhiệm của MTTQ Việt Nam. Điều 1 Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được sửa đổi, bổ sung như sau: *“Kế thừa vai trò lịch sử của Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt Nam do Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập, lãnh đạo, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, tầng lớp xã hội, dân tộc, tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài.*

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là bộ phận của hệ thống chính trị của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân; tập hợp, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc; thể hiện ý chí, nguyện vọng và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân; đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân; thực hiện dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội; giám sát, phản biện xã hội; phản ánh ý kiến, kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan nhà nước; tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước, hoạt động đối ngoại nhân dân góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.”

- Tiếp tục khẳng định nguyên tắc hiệp thương dân chủ, phối hợp và thống nhất hành động là đặc trưng trong tổ chức và hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đồng thời nhấn mạnh vị trí, vai trò trung tâm, chủ trì của Ủy ban MTTQ Việt Nam, vai trò phối hợp và phát huy tính chủ động, sáng tạo của các tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức thành viên của MTTQ Việt Nam, khoản 3 Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau: *“3. Các tổ chức chính trị - xã hội cùng với các tổ chức thành viên khác của Mặt trận hiệp thương dân chủ, phối hợp và thống nhất hành động do Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì, đồng thời phát huy tính chủ động, sáng tạo của mỗi tổ chức thành viên.*

Khi phối hợp và thống nhất hành động, các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện theo Hiến pháp, pháp luật, Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và điều lệ của mỗi tổ chức”.

- Cụ thể hoá đầy đủ quy định tại khoản 2 Điều 9 Hiến pháp năm 2013 (đã được sửa đổi, bổ sung) về mối quan hệ **“trực thuộc”** Mặt trận Tổ quốc Việt Nam của các tổ chức chính trị - xã hội, các Hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ, khoản 2 Điều 5 quy định sau: *“ Các tổ chức chính trị - xã hội (gồm Công đoàn Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam) và các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ **trực thuộc** Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, được tổ chức và hoạt động thống nhất trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam”.*

- Điều chỉnh hệ thống tổ chức của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở địa phương theo tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp, nhằm bảo đảm phù hợp với quy định tại Điều 110 Hiến pháp 2013 (đã được sửa đổi, bổ sung) và thống nhất với Điều 1

Luật Tổ chức Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 (sửa đổi). Theo đó, khoản 2 Điều 6 được sửa đổi, bổ sung như sau “Ở địa phương có Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, thành phố (sau đây gọi chung là cấp tỉnh), Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là cấp xã). Ở mỗi cấp có Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam do Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quy định.”.

- Điều chỉnh thẩm quyền của Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp tỉnh, cấp xã khi không còn cấp huyện trong một số nhiệm vụ, như: giao Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp tỉnh, cấp xã có trách nhiệm tổ chức tiếp xúc cử tri của Đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân (khoản 2 Điều 16); quy định chung Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cử bào chữa viên nhân dân (khoản 2 Điều 18); giao Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh chủ trì lựa chọn, giới thiệu người đủ điều kiện, tiêu chuẩn để Hội đồng nhân dân cấp tỉnh bầu làm Hội thẩm nhân dân Tòa án nhân dân cấp tỉnh và Tòa án nhân dân khu vực (khoản 2 Điều 20).

- Điều chỉnh vai trò của Ủy ban MTTQ Việt Nam trong *chủ trì và thống nhất với các tổ chức chính trị - xã hội* thực hiện hoạt động giám sát, phản biện xã hội để phù hợp với tính chất trực thuộc và nguyên tắc hiệp thương dân chủ, phối hợp và thống nhất hành động do MTTQ Việt Nam chủ trì (khoản 1 Điều 25, khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 32).

2. Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công đoàn

Tại Điều 2 của Luật đã sửa đổi, bổ sung 8/37 điều của Luật Công đoàn (gồm: Điều 1, Điều 4, Điều 8, Điều 14, Điều 19, Điều 29, Điều 31, Điều 32) với một số nội dung cơ bản như sau:

- Bảo đảm cụ thể hóa đầy đủ quy định tại Điều 10 Hiến pháp năm 2013 (đã được sửa đổi, bổ sung) về vị trí, vai trò, mối quan hệ “trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam” của Công đoàn Việt Nam, về quyền và trách nhiệm của Công đoàn trong đại diện, chăm lo và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng cho đoàn viên công đoàn và người lao động, khẳng định Công đoàn là “*đại diện duy nhất*” của người lao động ở cấp quốc gia trong quan hệ lao động và quan hệ quốc tế về công đoàn. Theo đó, Điều 1 Luật Công đoàn Việt Nam được sửa đổi, bổ sung như sau: “Công đoàn Việt Nam là tổ chức chính trị - xã hội rộng lớn của giai cấp công nhân và của người lao động, được thành lập trên cơ sở tự nguyện, là thành viên trong hệ thống chính trị do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; đại diện, chăm lo và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng cho đoàn viên công đoàn và người lao động; là đại diện duy nhất của người lao động ở cấp quốc gia trong quan hệ lao động và quan hệ quốc tế về công đoàn; tham gia quản lý nhà nước, quản lý kinh tế - xã hội; tham gia kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp về những vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người lao động; tuyên truyền, vận động người lao động học tập, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp, chấp hành pháp luật, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”.

- Điều chỉnh hệ thống tổ chức Công đoàn để bảo đảm phù hợp với tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp và gắn với đặc thù của tổ chức công đoàn (không theo địa bàn dân cư mà chủ yếu ở đơn vị, doanh nghiệp theo phương châm “ở đâu có người lao động, ở đó có công đoàn”), theo đó, khoản 1 Điều 8 quy định về Hệ thống tổ chức Công đoàn Việt Nam được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Công đoàn Việt Nam là tổ chức thống nhất gồm các cấp sau đây:

a) Cấp trung ương là Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam;

b) Công đoàn cấp trên cơ sở gồm liên đoàn lao động tỉnh, thành phố (sau đây gọi là liên đoàn lao động cấp tỉnh); công đoàn ngành trung ương; công đoàn tập đoàn kinh tế, công đoàn tổng công ty trực thuộc Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và công đoàn cấp trên cơ sở đặc thù do cấp có thẩm quyền cho phép thành lập phù hợp với tổ chức Công đoàn;

c) Công đoàn cấp cơ sở gồm công đoàn cơ sở, nghiệp đoàn cơ sở.”.

- Thực hiện chủ trương kết thúc hoạt động của công đoàn viên chức, công đoàn lực lượng vũ trang theo Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của BCH Trung ương Đảng và Kết luận số 157-KL/TW ngày 25/5/2025 của Bộ Chính trị, Luật đã điều chỉnh không còn tổ chức công đoàn trong các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp hưởng 100% lương từ ngân sách nhà nước. Đồng thời, tại Luật bổ sung quy định *đơn vị sự nghiệp không hưởng 100% lương từ ngân sách nhà nước* là đối tượng đóng công đoàn phí (do các đơn vị này vẫn có tổ chức công đoàn) và giao Chính phủ quy định cụ thể về đơn vị sự nghiệp không hưởng 100% lương từ ngân sách nhà nước để bảo đảm thống nhất, đồng bộ với các quy định của Chính phủ về đơn vị sự nghiệp theo các mức độ tự chủ về tài chính, bảo đảm công khai, minh bạch về đối tượng đóng kinh phí công đoàn và tạo thuận lợi cho quá trình áp dụng (điểm b, c khoản 1 Điều 29).

- Bổ sung quy định trách nhiệm của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam trong việc hàng năm báo cáo Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam *dự toán và quyết toán tài chính công đoàn của Công đoàn Việt Nam* quy định tại các điểm a, b, d khoản 1 Điều 29 và khoản 2 Điều 31 của Luật Công đoàn nhằm bảo đảm phù hợp với tính chất “trực thuộc” MTTQ Việt Nam, thống nhất giữa các đơn vị dự toán của MTTQ Việt Nam, phù hợp với quy định trách nhiệm của Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam trong lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện về quản lý tài sản, tài chính của cơ quan Trung ương MTTQ Việt Nam tại Quyết định số 304-QĐ/TW (khoản 7 Điều 31).

3. Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thanh niên

Tại Điều 3 của Luật đã sửa đổi, bổ sung 02/41 điều của Luật Thanh niên (gồm: khoản 3 Điều 17, khoản 1 Điều 28) với một số nội dung chủ yếu như sau:

- Điều chỉnh chính sách lao động, việc làm đối với thanh niên theo hướng *Tạo điều kiện cho thanh niên được vay các nguồn vốn ưu đãi để tạo việc làm, phát triển sản xuất, kinh doanh* (khoản 3 Điều 17) để thống nhất với Luật Việc làm năm 2025 khi không còn quy định về Quỹ quốc gia về việc làm.

- Cụ thể hóa khoản 2 Điều 9 Hiến pháp năm 2013 (đã được sửa đổi, bổ sung), thống nhất với quy định tại Luật MTTQ Việt Nam về tính chất “trực thuộc” Mặt trận Tổ quốc, Luật khẳng định rõ: “*Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh là tổ chức chính trị - xã hội của thanh niên Việt Nam, trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, giữ vai trò nòng cốt trong phong trào thanh niên và tổ chức thanh niên; tổ chức hướng dẫn hoạt động của thiếu niên, nhi đồng, phụ trách Đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh*” (khoản 1 Điều 28).

4. Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở

Tại Điều 4 của Luật đã sửa đổi, bổ sung 32/91 điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở (gồm: Điều 2, Điều 4, Điều 8, Điều 11, Điều 12, Điều 24, Điều 25, Điều 26, Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 40, Điều 41, Điều 47, Điều 50, Điều 51, Điều 52, Điều 54, Điều 55, Điều 59, Điều 60, Điều 62, Điều 63, Điều 83, Điều 85, Điều 86) với một số nội dung sửa đổi cơ bản như sau:

- Điều chỉnh các quy định liên quan tới thực hiện dân chủ ở cơ sở theo tổ chức chính quyền địa phương hai cấp (không còn cấp huyện, không còn thị trấn, có đặc khu ở hải đảo) và không còn đội ngũ cán bộ không chuyên trách cấp xã.

- Bãi bỏ các quy định về trách nhiệm của tổ chức Công đoàn, Ban chấp hành công đoàn tại các cơ quan, đơn vị nơi không có tổ chức công đoàn cơ sở để thực hiện chủ trương kết thúc hoạt động của công đoàn trong cơ quan nhà nước, lực lượng vũ trang, đơn vị sự nghiệp hưởng 100% lương từ ngân sách nhà nước.

- Điều chỉnh thẩm quyền và trách nhiệm của Bộ Nội vụ trong tiếp nhận nhiệm vụ quản lý về thực hiện dân chủ trong các tổ chức có sử dụng lao động khi không còn Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội (điểm khoản 2 Điều 83).

5. Về điều khoản chuyển tiếp

Tại đơn vị sự nghiệp không hưởng 100% lương từ ngân sách nhà nước vẫn còn tổ chức công đoàn cơ sở và các tổ chức công đoàn tiếp tục phát huy vai trò, trách nhiệm trong thực hiện dân chủ ở cơ sở và với tổ chức, hoạt động của Ban thanh tra nhân dân tại đơn vị, Luật có quy định chuyển tiếp “*Công đoàn, Ban Chấp hành Công đoàn ở đơn vị sự nghiệp không hưởng 100% lương từ ngân sách nhà nước thì tiếp tục thực hiện quy định tại Chương III của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở số 10/2022/QH15*” (Điều 5).

III. TỔ CHỨC THI HÀNH LUẬT

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Luật Công đoàn, Luật Thanh niên và Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở số 97/2025/QH15 ngày 27/6/2025/QH15 có hiệu lực từ ngày 01/7/2025. Để bảo đảm các quy định của Luật được triển khai có hiệu quả, Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phối hợp với các cơ quan liên quan khẩn trương thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Xây dựng và ban hành Kế hoạch thi hành Luật.

2. Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan trong xây dựng và ban hành văn bản quy định chi tiết các nội dung được giao trong Luật.

3. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các quy định của Luật và các văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện.

B. MỘT SỐ VĂN BẢN CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI QUY ĐỊNH CHI TIẾT, HƯỚNG DẪN VỀ BẦU CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI KHÓA XVI VÀ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CÁC CẤP NHIỆM KỲ 2026-2031

I. NGHỊ QUYẾT SỐ 101/2025/UBTVQH15 NGÀY 26/9/2025 CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI QUY ĐỊNH CHI TIẾT, HƯỚNG DẪN VIỆC TỔ CHỨC HỘI NGHỊ CỬ TRI; VIỆC GIỚI THIỆU NGƯỜI ỨNG CỬ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP XÃ Ở THÔN, TỔ DÂN PHỐ; VIỆC HIỆP THƯƠNG, GIỚI THIỆU NGƯỜI ỨNG CỬ, LẬP DANH SÁCH NGƯỜI ỨNG CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI, ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TRONG BẦU CỬ BỔ SUNG

Ngày 26/9/2025, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết 101/2025/UBTVQH15 quy định chi tiết, hướng dẫn việc tổ chức hội nghị cử tri; việc giới thiệu người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã ở thôn, tổ dân phố; việc hiệp thương, giới thiệu người ứng cử, lập danh sách người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân trong bầu cử bổ sung.

Trong đó quy định một số nội dung sau:

1. Tổ chức hội nghị cử tri lấy ý kiến đối với người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân

1.1. Tổ chức hội nghị cử tri nơi công tác

- Hội nghị cử tri nơi công tác để lấy ý kiến nhận xét và bày tỏ sự tín nhiệm của cử tri nơi công tác hoặc nơi làm việc đối với người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân (gồm người được giới thiệu ứng cử và người tự ứng cử) được tổ chức ở nơi người ứng cử đang công tác hoặc làm việc (nếu có). Trường hợp người ứng cử có nhiều nơi công tác hoặc nơi làm việc thì tổ chức lấy ý kiến của cử tri nơi người đó công tác hoặc làm việc thường xuyên.

1.2. Thẩm quyền chủ trì và triệu tập hội nghị cử tri nơi công tác được thực hiện như sau:

a) Người ứng cử đang công tác chuyên trách tại cơ quan Đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận, các tổ chức xã hội khác thì việc tổ chức hội nghị lấy ý kiến cử tri nơi công tác do Ban lãnh đạo cơ quan, tổ chức triệu tập và chủ trì hội nghị. Đối với người ứng cử đang là cán bộ làm công tác Đảng chuyên trách tại Đảng ủy Quốc hội thì thực hiện theo quy định tại điểm b khoản này;

b) Người ứng cử đang là Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội; đang công tác tại Thường trực Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, các vụ chuyên môn thuộc Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội; đang công tác tại Văn phòng Quốc hội; đang làm công tác Đảng chuyên trách tại Đảng ủy Quốc hội thì việc tổ chức hội nghị lấy ý kiến cử tri nơi công tác do Ủy ban Thường vụ Quốc

hội quyết định, chỉ đạo Ban lãnh đạo gồm người đứng đầu và cấp phó của người đứng đầu Văn phòng Quốc hội triệu tập và chủ trì hội nghị;

c) Người ứng cử đang là Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước, đang công tác tại Văn phòng Chủ tịch nước thì việc tổ chức hội nghị lấy ý kiến cử tri nơi công tác do Ban lãnh đạo gồm người đứng đầu và cấp phó của người đứng đầu Văn phòng Chủ tịch nước triệu tập và chủ trì hội nghị;

d) Người ứng cử đang là Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ thì việc tổ chức hội nghị lấy ý kiến cử tri nơi công tác do Ban lãnh đạo gồm người đứng đầu và cấp phó của người đứng đầu Văn phòng Chính phủ triệu tập và chủ trì hội nghị;

đ) Người ứng cử đang công tác tại Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm toán nhà nước, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác của Nhà nước thì việc tổ chức hội nghị lấy ý kiến cử tri nơi công tác do Ban lãnh đạo gồm người đứng đầu và cấp phó của người đứng đầu cơ quan triệu tập và chủ trì hội nghị;

e) Người ứng cử đang hoạt động chuyên trách tại Đoàn đại biểu Quốc hội, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, đang công tác tại Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thì việc tổ chức hội nghị lấy ý kiến cử tri nơi công tác do Ban lãnh đạo gồm người đứng đầu và cấp phó của người đứng đầu Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh triệu tập và chủ trì hội nghị;

g) Người ứng cử đang là Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì việc tổ chức hội nghị lấy ý kiến cử tri nơi công tác do Ban lãnh đạo gồm người đứng đầu và cấp phó của người đứng đầu Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh triệu tập và chủ trì hội nghị.

Người ứng cử đang công tác tại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì việc tổ chức hội nghị lấy ý kiến cử tri nơi công tác do Ban lãnh đạo gồm người đứng đầu và cấp phó của người đứng đầu cơ quan triệu tập và chủ trì hội nghị;

h) Người ứng cử đang làm việc tại đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế thì việc tổ chức hội nghị lấy ý kiến cử tri nơi làm việc do người đứng đầu đơn vị, tổ chức phối hợp với Ban chấp hành công đoàn (nếu có) triệu tập và chủ trì hội nghị;

i) Người ứng cử đang công tác tại các đơn vị vũ trang nhân dân thì việc tổ chức hội nghị quân nhân để lấy ý kiến do lãnh đạo, chỉ huy đơn vị triệu tập và chủ trì hội nghị;

k) Người ứng cử đang công tác tại Đảng ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội cấp xã thì việc tổ chức hội nghị lấy ý kiến cử tri nơi công tác được thực hiện tại hội nghị liên tịch giữa Đảng ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân

dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội cấp xã. Người đứng đầu Đảng ủy cấp xã triệu tập và chủ trì hội nghị.

1.3. Trường hợp người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị là người ứng cử thì cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phối hợp với Ban chấp hành công đoàn (nếu có) triệu tập và chủ trì hội nghị.

1.4. Đối với nơi có dưới 100 cử tri thì tổ chức hội nghị toàn thể cử tri để lấy ý kiến về người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân và phải bảo đảm số lượng cử tri tham dự hội nghị đạt ít nhất là hai phần ba tổng số cử tri được triệu tập. Đối với nơi có từ 100 cử tri trở lên thì có thể tổ chức hội nghị toàn thể hoặc hội nghị đại diện cử tri và phải bảo đảm có ít nhất là 70 cử tri tham dự hội nghị. Tùy đặc điểm, tình hình thực tế của cơ quan, tổ chức, đơn vị, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phối hợp với Ban chấp hành công đoàn (nếu có) phân bổ số lượng người để các đơn vị trực thuộc cử đại diện tham dự.

1.5. Trường hợp bất khả kháng do tình hình dịch bệnh, thiên tai mà không thể tổ chức hội nghị trực tiếp thì tổ chức hội nghị trực tuyến hoặc tổ chức phát phiếu lấy ý kiến đối với người ứng cử đến cử tri ở cơ quan, tổ chức, đơn vị. Việc tổ chức hội nghị trực tuyến hoặc tổ chức phát phiếu lấy ý kiến được thực hiện như sau:

a) Hội đồng bầu cử quốc gia quyết định việc tổ chức hội nghị trực tuyến, tổ chức phát phiếu lấy ý kiến khi mức độ ảnh hưởng của dịch bệnh, thiên tai trong phạm vi toàn quốc; Ủy ban bầu cử cấp tỉnh quyết định việc tổ chức hội nghị trực tuyến, tổ chức phát phiếu lấy ý kiến khi mức độ ảnh hưởng của dịch bệnh, thiên tai trong phạm vi địa phương mình (toàn tỉnh, thành phố hoặc ở từng xã, phường, đặc khu).

Căn cứ quyết định của cấp có thẩm quyền, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị báo cáo cấp ủy cùng cấp thống nhất tổ chức hội nghị trực tuyến hoặc phát phiếu lấy ý kiến đến cử tri ở cơ quan, tổ chức, đơn vị. Thành phần, số lượng cử tri được mời tham dự hội nghị trực tuyến hoặc phát phiếu lấy ý kiến phải bảo đảm quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này;

b) Cơ quan, tổ chức, đơn vị bố trí hệ thống họp trực tuyến bảo đảm điều kiện kỹ thuật, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng và phù hợp với tình hình thực tế của cơ quan, tổ chức, đơn vị; thông báo nội dung, thời gian, cách thức tổ chức hội nghị trực tuyến tới cử tri.

Nội dung, biên bản và thủ tục tổ chức hội nghị trực tuyến được thực hiện theo quy định tại Điều 3 và Điều 4 của Nghị quyết này. Tại hội nghị trực tuyến, chủ trì hội nghị quyết định hình thức biểu quyết phù hợp (giơ tay hoặc tạo bình chọn để cử tri biểu quyết trực tuyến); cử Tổ kiểm phiếu từ 05 đến 15 thành viên trong số những người trực tiếp tham dự hội nghị. Tổ kiểm phiếu tiến hành kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu (theo Mẫu số 06/BBKP kèm theo Nghị quyết này);

c) Ban lãnh đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị phối hợp với Ban chấp hành công đoàn (nếu có) tổ chức phát phiếu lấy ý kiến đối với người ứng cử đến cử tri ở cơ quan, tổ chức, đơn vị. Việc phát phiếu lấy ý kiến phải được công khai thông tin đến cử tri trước ngày tổ chức phát phiếu lấy ý kiến.

Phiếu lấy ý kiến (theo Mẫu số 07/PLYK kèm theo Nghị quyết này) được cơ quan, tổ chức, đơn vị đóng dấu treo ở phía trên bên trái của từng phiếu. Khi phát phiếu lấy ý kiến phải kèm theo tiểu sử tóm tắt của từng người ứng cử.

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phối hợp với Ban chấp hành công đoàn (nếu có) thành lập Tổ kiểm phiếu từ 05 đến 15 thành viên, gồm đại diện các phòng, ban, đơn vị, tổ, bộ phận chuyên môn; phân công 01 thành viên làm Tổ trưởng, 01 thành viên làm thư ký Tổ kiểm phiếu.

Tổ kiểm phiếu gửi phiếu lấy ý kiến đến từng cử tri; thu phiếu theo thời hạn đã được ấn định ghi trên phiếu. Trong quá trình kiểm phiếu, Tổ kiểm phiếu mời 02 cử tri chứng kiến việc kiểm phiếu. Tổ kiểm phiếu tiến hành kiểm phiếu, lập biên bản kiểm phiếu (theo Mẫu số 06/BBKP kèm theo Nghị quyết này).

Cơ quan, tổ chức, đơn vị gửi biên bản (theo Mẫu số 05/HNCT kèm theo Nghị quyết này) kèm biên bản kiểm phiếu đến Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tổ chức hội nghị hiệp thương.

1.6. Người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân được mời tham dự hội nghị.

2. Tổ chức hội nghị cử tri nơi cư trú

2.1. Hội nghị cử tri nơi cư trú để lấy ý kiến nhận xét và bày tỏ sự tín nhiệm của cử tri nơi cư trú đối với người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân (gồm người được giới thiệu ứng cử và người tự ứng cử) được tổ chức tại thôn, tổ dân phố nơi người ứng cử thường trú hoặc tạm trú. Trường hợp không xác định được nơi thường trú hoặc nơi tạm trú thì tổ chức hội nghị cử tri tại thôn, tổ dân phố nơi người ứng cử đang sinh sống.

Trường hợp người ứng cử cư trú tại nhà chung cư chưa có tổ dân phố thì tổ chức hội nghị cử tri tại nhà chung cư nơi người đó sinh sống để lấy ý kiến đối với người ứng cử.

2.2. Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã phối hợp với Ủy ban nhân dân cùng cấp triệu tập và chủ trì hội nghị.

Trường Ban công tác Mặt trận phối hợp với Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố lập danh sách và mời cử tri đến dự hội nghị. Trường hợp tổ chức hội nghị cử tri tại nhà chung cư chưa có tổ dân phố thì Trưởng Ban công tác Mặt trận phối hợp với Ban quản trị nhà chung cư (nếu có) lập danh sách và mời cử tri cư trú tại tòa nhà chung cư hoặc cụm nhà chung cư đến dự hội nghị.

Trường hợp tổ chức hội nghị cử tri tại nhà chung cư chưa có Tổ dân phố, chưa có Ban công tác Mặt trận thì Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã phối hợp với Ủy ban nhân dân cùng cấp triệu tập và Ban quản trị nhà chung cư (nếu có) chủ trì hội nghị.

2.3. Đối với nơi có dưới 100 cử tri thì tổ chức hội nghị toàn thể cử tri để lấy ý kiến về người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân và phải bảo đảm số lượng cử tri tham dự hội nghị đạt ít nhất là 50% tổng số cử tri được triệu tập. Đối với nơi có từ 100 cử tri trở lên thì có thể tổ chức hội nghị toàn thể

hoặc hội nghị cử tri đại diện hộ gia đình và phải bảo đảm có ít nhất là 55 cử tri tham dự hội nghị.

2.4. Trường hợp bất khả kháng do tình hình dịch bệnh, thiên tai mà không thể tổ chức hội nghị trực tiếp thì tổ chức hội nghị trực tuyến hoặc tổ chức phát phiếu lấy ý kiến đối với người ứng cử đến cử tri tại nơi cư trú. Việc tổ chức hội nghị trực tuyến hoặc tổ chức phát phiếu lấy ý kiến được thực hiện như sau:

a) Hội đồng bầu cử quốc gia quyết định việc tổ chức hội nghị trực tuyến, tổ chức phát phiếu lấy ý kiến khi mức độ ảnh hưởng của dịch bệnh, thiên tai trong phạm vi toàn quốc; Ủy ban bầu cử cấp tỉnh quyết định việc tổ chức hội nghị trực tuyến, tổ chức phát phiếu lấy ý kiến khi mức độ ảnh hưởng của dịch bệnh, thiên tai trong phạm vi địa phương mình (toàn tỉnh, thành phố hoặc ở từng xã, phường, đặc khu, thôn, tổ dân phố).

Căn cứ quyết định của cấp có thẩm quyền và điều kiện, tình hình thực tế ở địa phương, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã báo cáo cấp ủy cùng cấp, trao đổi, thống nhất với Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức phụ trách bầu cử ở địa phương lựa chọn hình thức tổ chức hội nghị trực tuyến hoặc phát phiếu lấy ý kiến và tổ chức thực hiện.

Thành phần, số lượng cử tri được mời tham dự hội nghị trực tuyến hoặc phát phiếu lấy ý kiến phải bảo đảm quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

b) Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã phối hợp với Ủy ban nhân dân cùng cấp và các cơ quan, tổ chức có liên quan bố trí hệ thống họp trực tuyến bảo đảm điều kiện kỹ thuật, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương; thông báo nội dung, thời gian, cách thức tổ chức hội nghị trực tuyến tới cử tri; tuyên truyền, vận động cử tri tham dự hội nghị.

Nội dung, biên bản và thủ tục tổ chức hội nghị trực tuyến được thực hiện theo quy định tại Điều 3 và Điều 4 của Nghị quyết này. Tại hội nghị trực tuyến, người chủ trì hội nghị quyết định hình thức biểu quyết phù hợp (giơ tay hoặc tạo bình chọn để cử tri biểu quyết trực tuyến); cử Tổ kiểm phiếu từ 05 đến 15 thành viên trong số những người trực tiếp tham dự hội nghị. Tổ kiểm phiếu tiến hành kiểm phiếu và lập biên bản (theo Mẫu số 06/BBKP kèm theo Nghị quyết này).

c) Theo hướng dẫn của Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư phối hợp với Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố tổ chức phát phiếu lấy ý kiến. Việc phát phiếu lấy ý kiến phải được công khai thông tin bằng hình thức niêm yết tại nhà văn hóa và các điểm sinh hoạt cộng đồng ở thôn, tổ dân phố, thông báo qua hệ thống truyền thanh của thôn, tổ dân phố trước ngày tổ chức phát phiếu lấy ý kiến.

Phiếu lấy ý kiến (theo Mẫu số 07/PLYK kèm theo Nghị quyết này) được Ủy ban nhân dân cấp xã đóng dấu treo ở phía trên bên trái của từng phiếu. Khi phát phiếu lấy ý kiến phải kèm theo tiểu sử tóm tắt của từng người ứng cử.

Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư phối hợp với Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố thành lập Tổ kiểm phiếu từ 05 đến 15 thành viên, gồm: đại diện thôn,

tổ dân phố, đại diện Ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố, đại diện tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, tổ dân phố. Đại diện Ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố là Tổ trưởng, phân công 01 thành viên Tổ kiểm phiếu làm thư ký.

Tổ kiểm phiếu gửi phiếu lấy ý kiến đến từng cử tri đối với nơi có dưới 100 cử tri hoặc đến cử tri đại diện hộ gia đình đối với nơi có từ 100 cử tri trở lên theo quy định tại khoản 3 Điều này; thu phiếu theo thời hạn đã được ấn định ghi trên phiếu. Trong quá trình kiểm phiếu, Tổ kiểm phiếu mời 02 cử tri chứng kiến việc kiểm phiếu. Tổ kiểm phiếu tiến hành kiểm phiếu, lập biên bản kiểm phiếu (theo Mẫu số 06/BBKP kèm theo Nghị quyết này).

Ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố lập biên bản (theo Mẫu số 05/HNCT kèm theo Nghị quyết này) kèm biên bản kiểm phiếu gửi về Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tổ chức hiệp thương.

Trường hợp tại nhà chung cư chưa có Tổ dân phố, chưa có Ban công tác Mặt trận thì Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã phối hợp với Ủy ban nhân dân cùng cấp tổ chức việc phát phiếu lấy ý kiến và thực hiện các nhiệm vụ quy định tại điểm này.

2.5. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã, người ứng cử đại biểu Quốc hội, người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân, đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị, thôn, tổ dân phố đã giới thiệu người ứng cử được mời tham dự hội nghị.

3. Nội dung và biên bản hội nghị cử tri

3.1. Tại hội nghị cử tri nơi công tác và hội nghị cử tri nơi cư trú, cử tri đối chiếu với tiêu chuẩn của đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân để nhận xét, bày tỏ sự tín nhiệm đối với người ứng cử.

3.2. Biên bản hội nghị cử tri phải ghi rõ thành phần, số lượng người tham dự, diễn biến, kết quả hội nghị; trong đó, phải ghi rõ tổng số cử tri được triệu tập, số lượng cử tri có mặt, ý kiến phát biểu và sự tín nhiệm của cử tri đối với từng người ứng cử.

3.3. Việc gửi biên bản hội nghị thực hiện như sau:

a) Biên bản hội nghị cử tri nơi công tác lấy ý kiến về người được cơ quan, tổ chức, đơn vị ở trung ương dự kiến giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội phải được gửi cùng biên bản hội nghị ban lãnh đạo của cơ quan, tổ chức, đơn vị nhận xét về người được giới thiệu ứng cử đến Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trước khi hội nghị hiệp thương lần thứ hai được tổ chức;

b) Biên bản hội nghị cử tri nơi công tác lấy ý kiến về người được cơ quan, tổ chức, đơn vị ở địa phương dự kiến giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội phải được gửi cùng biên bản hội nghị ban lãnh đạo của cơ quan, tổ chức, đơn vị nhận xét về người được giới thiệu ứng cử đến Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh trước khi hội nghị hiệp thương lần thứ hai được tổ chức;

c) Biên bản hội nghị cử tri nơi công tác lấy ý kiến về người được giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân phải được gửi cùng biên bản hội nghị ban lãnh đạo của cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người đó công tác nhận xét về người được giới

thiệu ứng cử đến Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tổ chức hội nghị hiệp thương trước khi hội nghị hiệp thương lần thứ hai được tổ chức;

Biên bản hội nghị ban lãnh đạo của cơ quan, tổ chức, đơn vị nhận xét về người được giới thiệu ứng cử nêu tại các điểm a, b, c khoản này được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết liên tịch hướng dẫn quy trình hiệp thương, giới thiệu người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.

d) Biên bản hội nghị cử tri nơi cư trú lấy ý kiến về người ứng cử đại biểu Quốc hội được cơ quan, tổ chức, đơn vị ở trung ương giới thiệu phải được gửi đến Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; biên bản hội nghị cử tri nơi cư trú lấy ý kiến về người ứng cử đại biểu Quốc hội được cơ quan, tổ chức, đơn vị ở địa phương giới thiệu phải được gửi đến Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh ngay sau khi kết thúc hội nghị cử tri;

đ) Biên bản hội nghị cử tri lấy ý kiến về người tự ứng cử đại biểu Quốc hội phải được gửi đến Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh ngay sau khi kết thúc hội nghị cử tri;

e) Biên bản hội nghị cử tri nơi cư trú lấy ý kiến về người được cơ quan, tổ chức, đơn vị giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân, biên bản hội nghị cử tri lấy ý kiến về người tự ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân phải được gửi đến Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tổ chức hội nghị hiệp thương ngay sau khi kết thúc hội nghị cử tri.

4. Trình tự tổ chức hội nghị cử tri

- Người chủ trì hội nghị tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu dự hội nghị. Người chủ trì có trách nhiệm sau đây:

- a) Giới thiệu mục đích, yêu cầu của hội nghị;
- b) Giới thiệu Thư ký hội nghị để hội nghị quyết định;
- c) Báo cáo về số lượng cử tri được mời, số lượng cử tri có mặt;
- d) Giới thiệu danh sách người ứng cử;

đ) Đọc tiêu chuẩn của đại biểu Quốc hội quy định tại Điều 22 của Luật Tổ chức Quốc hội (đối với hội nghị cử tri lấy ý kiến về người ứng cử đại biểu Quốc hội), tiêu chuẩn của đại biểu Hội đồng nhân dân quy định tại Điều 5 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương (đối với hội nghị cử tri lấy ý kiến về người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân) và những trường hợp không được ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân quy định tại Điều 37 của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân.

- Thư ký hội nghị đọc tiểu sử tóm tắt của từng người ứng cử.
- Cử tri phát biểu ý kiến đối với từng người ứng cử.
- Người ứng cử phát biểu.
- Đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị giới thiệu người ứng cử phát biểu ý kiến.
- Hội nghị cử tri kiểm phiếu từ 05 đến 15 thành viên.

- Hội nghị biểu quyết bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín.

Trường hợp hội nghị biểu quyết bằng hình thức giơ tay thì Tổ kiểm phiếu đếm, tính kết quả biểu quyết đối với từng người ứng cử.

Trường hợp hội nghị biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu kín thì phiếu lấy ý kiến của cử tri nơi công tác phải đóng dấu của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc Ban chấp hành công đoàn (nếu có); phiếu lấy ý kiến của cử tri nơi cư trú phải đóng dấu của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã hoặc của Ủy ban nhân dân cùng cấp. Trên phiếu lấy ý kiến ghi rõ họ và tên người ứng cử (theo Mẫu số 07/PLYK kèm theo Nghị quyết này).

- Tổ kiểm phiếu tiến hành kiểm phiếu, lập biên bản kiểm phiếu (theo Mẫu số 06/BBKP kèm theo Nghị quyết này). Tổ trưởng Tổ kiểm phiếu công bố kết quả biểu quyết.

- Hội nghị thông qua biên bản hội nghị cử tri (hội nghị cử tri nơi công tác theo Mẫu số 01/HNCT, hội nghị cử tri nơi cư trú theo Mẫu số 02/HNCT, hội nghị cử tri bằng hình thức trực tuyến hoặc tổ chức phát phiếu lấy ý kiến theo Mẫu số 05/HNCT kèm theo Nghị quyết này).

5. Nội dung, trình tự dự kiến người của thôn, tổ dân phố để giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã

5.1. Trưởng Ban công tác Mặt trận phối hợp với Chi hội trưởng các đoàn thể hợp với Bí thư Chi bộ, Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố để dự kiến người của thôn, tổ dân phố giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã theo thông báo của Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã về việc phân bổ số lượng và cơ cấu, thành phần.

5.2. Trưởng Ban công tác Mặt trận triệu tập và chủ trì hội nghị gồm toàn bộ thành viên của Ban công tác Mặt trận để thảo luận, dự kiến người của thôn, tổ dân phố giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã.

5.3. Trình tự tổ chức hội nghị được thực hiện như sau:

a) Trưởng Ban công tác Mặt trận giới thiệu mục đích, yêu cầu của hội nghị, cử Thư ký hội nghị và đọc thông báo của Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã về việc phân bổ số lượng, cơ cấu, thành phần người của thôn, tổ dân phố được giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã; tiêu chuẩn của đại biểu Hội đồng nhân dân quy định tại Điều 5 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương và những trường hợp không được ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân quy định tại Điều 37 của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân;

b) Trưởng Ban công tác Mặt trận nêu dự kiến người của thôn, tổ dân phố để giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã;

c) Hội nghị thảo luận và nhận xét về người được dự kiến giới thiệu ứng cử;

d) Trưởng Ban công tác Mặt trận tổng hợp ý kiến và kết luận hội nghị;

đ) Hội nghị thông qua biên bản hội nghị (theo Mẫu số 03/HNMT kèm theo Nghị quyết này).

6. Hội nghị cử tri giới thiệu người của thôn, tổ dân phố ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã

6.1. Trưởng Ban công tác Mặt trận phối hợp với Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố gửi giấy mời tham dự hội nghị cử tri giới thiệu người của thôn, tổ dân phố ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã. Thành phần mời dự hội nghị gồm:

a) Cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình. Đối với nơi có dưới 100 cử tri thì tổ chức hội nghị toàn thể cử tri và phải bảo đảm số lượng cử tri tham dự hội nghị đạt ít nhất là 50% tổng số cử tri được triệu tập. Đối với nơi có từ 100 cử tri trở lên thì có thể tổ chức hội nghị toàn thể hoặc hội nghị cử tri đại diện hộ gia đình và phải bảo đảm có ít nhất là 55 cử tri tham dự hội nghị;

b) Toàn thể thành viên Ban công tác Mặt trận;

c) Trưởng thôn, Phó trưởng thôn hoặc Tổ trưởng, Tổ phó tổ dân phố;

d) Đại diện Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

6.2. Trình tự tổ chức hội nghị cử tri được thực hiện như sau:

a) Trưởng Ban hoặc Phó Trưởng Ban công tác Mặt trận chủ trì hội nghị cử tri, tuyên bố lý do và giới thiệu đại biểu dự hội nghị; giới thiệu mục đích, yêu cầu của hội nghị; giới thiệu Thư ký hội nghị để hội nghị quyết định; báo cáo về số lượng cử tri được mời, số lượng cử tri có mặt;

b) Người chủ trì hội nghị đọc thông báo của Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã về việc phân bổ số lượng và cơ cấu, thành phần người của thôn, tổ dân phố được giới thiệu ứng cử; đọc tiêu chuẩn đại biểu Hội đồng nhân dân quy định tại Điều 5 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương và những trường hợp không được ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân quy định tại Điều 37 của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân;

c) Đại diện Ban công tác Mặt trận đọc danh sách do Ban công tác Mặt trận dự kiến những người của thôn, tổ dân phố để giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã. Cử tri có thể giới thiệu thêm người ứng cử để hội nghị xem xét;

d) Hội nghị thảo luận về những người được giới thiệu ứng cử;

đ) Hội nghị cử Tổ kiểm phiếu từ 05 đến 15 thành viên;

e) Hội nghị quyết định biểu quyết danh sách chính thức những người của thôn, tổ dân phố được giới thiệu ứng cử bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín.

Trường hợp hội nghị biểu quyết bằng hình thức giơ tay thì Tổ kiểm phiếu đếm, tính kết quả biểu quyết đối với từng người được giới thiệu ứng cử.

Trường hợp hội nghị biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu kín thì phiếu lấy ý kiến của cử tri phải đóng dấu của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã hoặc dấu của Ủy ban nhân dân cùng cấp. Trên phiếu lấy ý kiến ghi rõ họ và tên người ứng cử (theo Mẫu số 08/PLYK kèm theo Nghị quyết này).

Người được giới thiệu ứng cử là người được trên 50% tổng số cử tri có mặt tín nhiệm. Trường hợp có nhiều người cùng được trên 50% tổng số cử tri có mặt tín nhiệm thì người được giới thiệu ứng cử được xác định theo kết quả biểu quyết tính từ cao xuống thấp cho đến khi đủ số lượng được phân bổ; trường hợp kết quả biểu quyết ngang nhau thì người chủ trì hội nghị lập danh sách những người đó để hội nghị biểu quyết lại và lấy người có kết quả biểu quyết cao hơn mà không cần phải đạt trên 50% tổng số cử tri có mặt. Trường hợp biểu quyết lại mà kết quả biểu quyết vẫn ngang nhau thì việc có biểu quyết tiếp hay không do hội nghị quyết định;

g) Tổ kiểm phiếu tiến hành kiểm phiếu, lập biên bản kiểm phiếu (theo Mẫu số 06/BBKP kèm theo Nghị quyết này). Tổ trưởng Tổ kiểm phiếu công bố kết quả biểu quyết;

h) Hội nghị thông qua biên bản hội nghị (theo Mẫu số 04/HNCT kèm theo Nghị quyết này).

6.3. Trường hợp bất khả kháng do tình hình dịch bệnh, thiên tai mà không thể tổ chức hội nghị trực tiếp thì tổ chức hội nghị trực tuyến hoặc tổ chức phát phiếu lấy ý kiến giới thiệu người của thôn, tổ dân phố ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã. Việc tổ chức hội nghị trực tuyến hoặc tổ chức phát phiếu lấy ý kiến được thực hiện như sau:

Hội đồng bầu cử quốc gia quyết định việc tổ chức hội nghị trực tuyến, tổ chức phát phiếu lấy ý kiến đối với người ứng cử đến cử tri tại nơi cư trú khi mức độ ảnh hưởng của dịch bệnh, thiên tai trong phạm vi toàn quốc; Ủy ban bầu cử cấp tỉnh quyết định việc tổ chức hội nghị trực tuyến, tổ chức phát phiếu lấy ý kiến đối với người ứng cử đến cử tri tại nơi cư trú khi mức độ ảnh hưởng của dịch bệnh, thiên tai trong phạm vi địa phương mình (toàn tỉnh, thành phố hoặc ở từng xã, phường, thôn, tổ dân phố).

Căn cứ quyết định của cấp có thẩm quyền và điều kiện, tình hình thực tế ở địa phương, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã báo cáo cấp ủy cùng cấp, trao đổi, thống nhất với Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức phụ trách bầu cử ở địa phương lựa chọn hình thức tổ chức hội nghị trực tuyến hoặc phát phiếu lấy ý kiến và tổ chức thực hiện.

Thành phần, số lượng cử tri được mời tham dự hội nghị trực tuyến hoặc phát phiếu lấy ý kiến phải bảo đảm quy định.

Việc tổ chức hội nghị trực tuyến và thủ tục phát phiếu lấy ý kiến được thực hiện theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 4 Điều 2 của Nghị quyết này.

7. Công tác hiệp thương, giới thiệu người ứng cử trong bầu cử bổ sung

Việc hiệp thương, giới thiệu người ứng cử trong bầu cử bổ sung đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân được tổ chức và thực hiện theo quy định tại Mục 2 và Mục 3 Chương V của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân, văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn có liên quan. Thời gian tiến hành hiệp thương, giới thiệu người ứng cử trong bầu cử bổ sung thực hiện theo quy định tại Điều 8 của Nghị quyết này.

8. Thời gian tiến hành hiệp thương, giới thiệu người ứng cử trong bầu cử bổ sung

- Hội nghị hiệp thương lần thứ nhất để thỏa thuận về cơ cấu, thành phần, số lượng những người được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân được tổ chức chậm nhất là 20 ngày trước ngày bầu cử bổ sung.

- Sau hội nghị hiệp thương lần thứ nhất, cơ quan, tổ chức, đơn vị, thôn, tổ dân phố được phân bổ số lượng người giới thiệu ứng cử tiến hành lựa chọn, giới thiệu người ứng cử chậm nhất là 19 ngày trước ngày bầu cử bổ sung.

- Hội nghị hiệp thương lần thứ hai để thỏa thuận lập danh sách sơ bộ những người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân được tổ chức chậm nhất là 16 ngày trước ngày bầu cử bổ sung.

- Việc tổ chức hội nghị cử tri lấy ý kiến nhận xét và tín nhiệm của cử tri nơi cư trú và nơi công tác (nếu có) về người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân được thực hiện chậm nhất là 14 ngày trước ngày bầu cử bổ sung.

- Hội nghị hiệp thương lần thứ ba để lựa chọn, lập danh sách những người đủ tiêu chuẩn ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân được tổ chức chậm nhất là 12 ngày trước ngày bầu cử bổ sung.

II. NGHỊ QUYẾT SỐ 107/2025/UBTVQH15 NGÀY 16/10/2025 HƯỚNG DẪN VIỆC XÁC ĐỊNH DỰ KIẾN CƠ CẤU, THÀNH PHẦN VÀ PHÂN BỐ SỐ LƯỢNG NGƯỜI ĐƯỢC GIỚI THIỆU ỨNG CỬ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CÁC CẤP NHIỆM KỲ 2026 – 2031

1. Số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031

Việc xác định số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân được bầu ở mỗi đơn vị hành chính căn cứ vào quy định tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương và các cơ sở sau đây:

+ Dân số của từng đơn vị hành chính để làm căn cứ xác định số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân được bầu được xác định theo số liệu thống kê dân số tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư tính đến ngày 31 tháng 8 năm 2025;

+ Việc xác định xã ở miền núi, hải đảo để làm căn cứ xác định số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân xã được bầu căn cứ vào văn bản, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Bộ Dân tộc và Tôn giáo chịu trách nhiệm xác định xã ở miền núi; Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm xác định xã ở hải đảo để phục vụ cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031. Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Nội vụ công bố việc xác định xã ở miền núi, hải đảo trên Trang thông tin điện tử của Hội đồng bầu cử quốc gia chậm nhất là ngày 01/11/2025;

Số lượng Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp xã và việc bố trí đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp xã hoạt động chuyên trách nhiệm kỳ 2026 - 2031 thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 106/2025/UBTVQH15 ngày 16/10/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định số lượng Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Trưởng Ban của Hội

đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp xã và việc bố trí đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp xã hoạt động chuyên trách.

2. Cơ cấu, thành phần và phân bổ số lượng người được giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 -2031

- Căn cứ vào số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân được bầu, nguyên tắc về việc bảo đảm số dư khi lập danh sách người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân quy định tại khoản 3 Điều 58 của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh sau khi thống nhất ý kiến với Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Ủy ban nhân dân cùng cấp, dự kiến cụ thể cơ cấu, thành phần, phân bổ số lượng người của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước ở cấp mình, các đơn vị hành chính cấp dưới và các cơ quan, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế trên địa bàn được giới thiệu để ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

- Căn cứ vào số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân được bầu, nguyên tắc về việc bảo đảm số dư khi lập danh sách người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân quy định tại khoản 3 Điều 58 của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã sau khi thống nhất ý kiến với Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Ủy ban nhân dân cùng cấp, dự kiến cụ thể cơ cấu, thành phần, phân bổ số lượng người của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước ở cấp mình và thôn, làng, ấp, bản buôn, phum, sóc (sau đây gọi chung là thôn), tổ dân phố, khu phố, khóm (sau đây gọi chung là tổ dân phố) và các cơ quan, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế trên địa bàn được giới thiệu để ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã.

- Việc dự kiến cơ cấu, thành phần, phân bổ số lượng người được giới thiệu để ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở mỗi đơn vị hành chính phải bảo đảm dân chủ, công tâm, khách quan, minh bạch; chú trọng tới chất lượng, lựa chọn đại biểu là những người tiêu biểu về phẩm chất, đạo đức, uy tín, trí tuệ; đồng thời bảo đảm cơ cấu hợp lý về số đại biểu là người đang công tác trong tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước ở cấp mình và các đơn vị hành chính cấp dưới (đối với cấp tỉnh), các thôn, tổ dân phố (đối với cấp xã) và các cơ quan, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế trên địa bàn; tăng số lượng đại biểu hoạt động chuyên trách; có tỷ lệ hợp lý đại biểu đại diện các tôn giáo, dân tộc, giới tính, độ tuổi, các nhà khoa học, trí thức, văn nghệ sĩ, đại biểu xuất thân từ công nhân, nông dân, doanh nhân và các hiệp hội, nghiệp đoàn trong sản xuất, kinh doanh và đáp ứng các yêu cầu sau đây:

+ Bảo đảm tỷ lệ hợp lý người ứng cử đại biểu là người dân tộc thiểu số trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân phù hợp với đặc điểm, cơ cấu dân tộc và tình hình cụ thể của từng địa phương và phần đầu đạt tỷ lệ trúng cử theo dự kiến.

+ Người ứng cử đại biểu là phụ nữ, bảo đảm đạt tỷ lệ ít nhất 35% trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở từng cấp;

phần đầu đạt tỷ lệ trúng cử khoảng 30% tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân ở từng cấp.

+ Người ứng cử đại biểu là người ngoài Đảng, phần đầu đạt tỷ lệ không dưới 10% trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở từng cấp.

+ Người ứng cử là người trẻ tuổi (dưới 40 tuổi), phần đầu đạt tỷ lệ không dưới 15% trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở từng cấp.

+ Đại biểu Hội đồng nhân dân nhiệm kỳ 2021 - 2026 tái cử, phần đầu đạt tỷ lệ không dưới 30% ở từng cấp.

C. MỘT SỐ VĂN BẢN CỦA TỈNH BẮC NINH MỚI ĐƯỢC BAN HÀNH TRONG THÁNG 12 NĂM 2025.

I. NGHỊ QUYẾT SỐ 93/2025/NQ-HĐND NGÀY 10 THÁNG 12 NĂM 2025 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH QUY ĐỊNH VỀ DIỆN TÍCH NHÀ Ở TỐI THIỂU ĐỂ ĐĂNG KÝ THƯỜNG TRÚ TẠI CHỖ Ở HỢP PHÁP DO THUÊ, MƯỢN, Ở NHỜ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1.1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định cụ thể diện tích nhà ở tối thiểu để công dân được đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

1.2. Đối tượng áp dụng:

a) Công dân đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp cho thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

b) Các cơ quan quản lý về cư trú; cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

2. Diện tích nhà ở tối thiểu để được đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ

Diện tích nhà ở tối thiểu để công dân được đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh là 08m² sàn/người.

3. Tổ chức thực hiện

- Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

- Bãi bỏ Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Quy định về diện tích nhà ở tối thiểu để công dân được đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh Quy định về diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

II. NGHỊ QUYẾT SỐ 94/2025/NQ-HĐND NGÀY 10 THÁNG 12 NĂM 2025 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH QUY ĐỊNH CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC, NGƯỜI LÀM VIỆC TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH VÀ CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này Quy định chế độ hỗ trợ công chức, viên chức, người làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và cấp xã trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

2. Đối tượng áp dụng:

- Công chức, viên chức, người làm việc thuộc các cơ quan, đơn vị có liên quan (bao gồm các cơ quan ngành dọc Trung ương đóng tại địa phương) được cử đến làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và cấp xã trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh theo danh sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Công chức, viên chức, người làm việc thuộc chỉ tiêu biên chế được giao của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (tham gia hỗ trợ, hướng dẫn, xử lý, kiểm tra, giám sát trong giải quyết thủ tục hành chính theo đề án vị trí việc làm được phê duyệt) và cấp xã trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

3. Chế độ hỗ trợ

3.1. Mức hỗ trợ

Hỗ trợ hằng tháng đối với nhân sự chính thức được cử ra làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và cấp xã theo danh sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt:

a) Hỗ trợ 2.000.000 đồng/người/tháng đối với công chức, viên chức, người làm việc được các cơ quan chuyên môn (bao gồm các cơ quan ngành dọc Trung ương đóng tại địa phương) cử đến làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; công chức, viên chức, người làm việc thuộc biên chế của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (tham gia hỗ trợ, hướng dẫn, xử lý, kiểm tra, giám sát trong giải quyết thủ tục hành chính theo đề án vị trí việc làm được phê duyệt).

b) Hỗ trợ 1.000.000 đồng/người/tháng đối với công chức, viên chức, người làm việc được các cơ quan chuyên môn (bao gồm các cơ quan ngành dọc Trung ương đóng tại địa phương) cử đến làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; công chức, viên chức, người làm việc thuộc biên chế của Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.

3.2. Hỗ trợ kinh phí trang bị đồng phục cho nhân sự chính thức được cử ra làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh và cấp xã (các trường hợp đã được hỗ trợ trang phục theo quy định của ngành thì không được hưởng chế độ hỗ trợ trang phục theo Nghị định này) gồm: Quần áo thu đông,

áo sơ mi dài tay, quần xuân hè, áo xuân hè ngắn tay, áo xuân hè dài tay, thắt lưng da. Giày da, dép quai hậu, cà vạt, với tiêu chuẩn và niên hạn cấp pháp theo quy định của Nghị định

4. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và bãi bỏ Nghị quyết số 215/2015/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Bắc Ninh về việc nâng mức hỗ trợ đối với công chức làm việc tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh và Nghị quyết số 67/2017/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2017 của HĐND tỉnh Bắc Ninh về việc quy định chế độ hỗ trợ công chức, viên chức người lao động làm việc tại Trung tâm hành chính công tỉnh và cấp huyện thuộc tỉnh Bắc Ninh.

III. NGHỊ QUYẾT SỐ 97/2025/NQ-HĐND NGÀY 10 THÁNG 12 NĂM 2025 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH QUY ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP ĐỂ KHÔI PHỤC SẢN XUẤT VÙNG BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI, DỊCH HẠI THỰC VẬT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH

1. Phạm vi điều chỉnh

- Nghị quyết này quy định về mức hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản, lâm nghiệp hoặc một phần chi phí sản xuất ban đầu để khôi phục sản xuất nông nghiệp vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 09/2025/NĐ-CP Quy định về chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật.

- Các nội dung không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 09/2025/NĐ-CP và các văn bản có liên quan theo quy định hiện hành.

2. Đối tượng áp dụng

- Áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài, hoạt động hoặc tham gia hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật gây ra trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

- Hỗ trợ cá nhân, hộ gia đình, chủ trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, các cơ quan, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân (không bao gồm các doanh nghiệp thuộc lực lượng vũ trang nhân dân), doanh nghiệp vừa và nhỏ có hoạt động trồng trọt, lâm nghiệp, chăn nuôi, thủy sản bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

3. Mức hỗ trợ thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật

3.1. Mức hỗ trợ đối với cây trồng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật được quy định như sau:

a) Diện tích lúa thiệt hại từ 30% đến trên 70% thì mức hỗ trợ từ 3.000.000 đồng/ha đến 10.000.000 đồng/ha tính theo ngày sau gieo trồng;

b) Diện tích mạ: Thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 30.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 15.000.000 đồng/ha.

c) Diện tích cây hằng năm khác: Cây ngô; nhóm cây lấy củ chứa tinh bột; nhóm cây có hạt chứa dầu; rau các loại; cây đậu đỗ các loại; hoa các loại; nhóm cây dược liệu hàng năm; cây gia vị, hương liệu hàng năm; và các cây trồng hàng năm khác được phân loại (quy định tên các loại cây tại điểm c khoản 1 Điều 3 của Nghị định này) sẽ được hỗ trợ theo giai đoạn:

- Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng): Thiệt hại 70% diện tích, hỗ trợ 6.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 3.000.000 đồng/ha;

- Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng): Thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 10.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 5.000.000 đồng/ha;

- Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng): Thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 15.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 7.500.000 đồng/ha.

d) Diện tích cây trồng lâu năm: Nhóm cây ăn quả lâu năm (bưởi, chanh, cam, quýt, xoài, nhãn, vải, na, mít, nho, thanh long, ổi, bơ, táo, mơ, mận, đào, lê, hồng, thi, khế, chuối, đu đủ, chanh leo); cây chè; cây gia vị, hương vị lâu năm; và các cây trồng lâu năm khác được phân loại theo quy định.

- Vườn cây ở thời kỳ kiến thiết cơ bản: Thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 12.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 6.000.000 đồng/ha;

- Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại đến năng suất thu hoạch nhưng cây không chết: Thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 20.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 10.000.000 đồng/ha;

- Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm cây chết hoặc được đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu dòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống: Thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 30.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 15.000.000 đồng/ha;

- Cây giống trong giai đoạn vườn ươm được nhân giống từ nguồn vật liệu khai thác từ cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng: Thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 60.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 30.000.000 đồng/ha.

3.2. Mức hỗ trợ đối với lâm nghiệp bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật

a) Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác: Thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 8.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 4.000.000 đồng/ha.

b) Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi: Thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 15.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 7.500.000 đồng/ha.

c) Diện tích vườn giống, rừng giống: Thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 20.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 10.000.000 đồng/ha.

d) Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm: Nhóm cây sinh trưởng nhanh, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi: Thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 40.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 20.000.000 đồng/ha; Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi: Thiệt hại trên 70% diện tích, hỗ trợ 60.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích, hỗ trợ 30.000.000 đồng/ha.

3.3. Mức hỗ trợ đối với thủy sản bị thiệt hại do thiên tai (bao gồm trồng thủy sản, sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản):

a) Nuôi trồng thủy sản bán thâm canh, thâm canh trong ao (đầm/hàm): Hỗ trợ 60.000.000 đồng/ha diện tích nuôi bị thiệt hại.

b) Nuôi trồng thủy sản trong bể, lồng, bè: Hỗ trợ 30.000.000 đồng/100 m³ thể tích nuôi bị thiệt hại.

c) Nuôi trồng thủy sản theo hình thức khác: Hỗ trợ 15.000.000 đồng/ha diện tích nuôi bị thiệt hại.

3.4. Mức hỗ trợ đối với vật nuôi bị thiệt hại (chết, mất tích) do thiên tai

a) Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng, bò câu) đến 28 ngày tuổi, hỗ trợ 30.000 đồng/con; trên 28 ngày tuổi, hỗ trợ 45.000 đồng/con.

b) Chim cút đến 28 ngày tuổi, hỗ trợ 5.000 đồng/con; trên 28 ngày tuổi, hỗ trợ 10.000 đồng/con.

c) Lợn đến 28 ngày tuổi, hỗ trợ 600.000 đồng/con; từ trên 28 ngày tuổi đến 90 ngày tuổi, hỗ trợ 1.000.000 đồng/con; trên 90 ngày tuổi, hỗ trợ 1.500.000 đồng/con; lợn nái và lợn đực đang khai thác, hỗ trợ 3.000.000 đồng/con.

d) Bê cái hướng sữa đến 06 tháng tuổi, hỗ trợ 4.000.000 đồng/con; bò sữa trên 06 tháng tuổi, hỗ trợ 12.000.000 đồng/con.

đ) Trâu, bò thịt, ngựa đến 06 tháng tuổi, hỗ trợ 3.000.000 đồng/con; trên 06 tháng tuổi, hỗ trợ 7.000.000 đồng/con.

e) Hươu sao, cừu, dê, đà điểu: Hươu sao, đà điểu: Hỗ trợ 2.500.000 đồng/con; Dê, cừu: Hỗ trợ 1.500.000 đồng/con.

g) Thỏ đến 28 ngày tuổi, hỗ trợ 50.000 đồng/con; trên 28 ngày tuổi, hỗ trợ 70.000 đồng/con.

h) Ong mật (đàn): Hỗ trợ 500.000 đồng/đàn.

3.5. Trường hợp hỗ trợ bằng giống cây, con, hiện vật khác, mức hỗ trợ được quy đổi tương đương hỗ trợ bằng tiền theo giá tại thời điểm hỗ trợ.

3.6. Thời gian áp dụng mức hỗ trợ: Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025

4. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2025.

IV. NGHỊ QUYẾT SỐ 99/2025/NQ-HĐND NGÀY 10 THÁNG 12 NĂM 2025 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH QUY ĐỊNH CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ KINH PHÍ THAM GIA BẢO HIỂM XÃ HỘI TỰ NGUYỆN, BẢO HIỂM Y TẾ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH, GIAI ĐOẠN 2026 – 2030

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1.1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ kinh phí tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế cho một số đối tượng có đăng ký thường trú và đang sinh sống trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, giai đoạn 2026 – 2030

1.2. Đối tượng áp dụng

a) Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện từ đủ 15 tuổi trở lên, không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và không phải là người đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

b) Cán bộ, công chức, viên chức, người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn có thời hạn từ đủ 01 tháng trở lên, kể cả trường hợp người lao động và người sử dụng lao động thỏa thuận bằng tên gọi khác nhưng có nội dung thể hiện về việc làm có trả công, tiền lương và sự quản lý, điều hành, giám sát của một bên đang tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc, trừ trường hợp hai bên có thỏa thuận về việc đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trong thời gian này trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

c) Người thuộc diện được hỗ trợ kinh phí tham gia bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

d) Các sở, ngành, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Mức hỗ trợ kinh phí tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện

Hỗ trợ bằng 30% mức đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện hằng tháng theo mức chuẩn hộ nghèo của khu vực nông thôn áp dụng trong từng thời kỳ do Chính phủ quy định đối với đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này (Ngoài mức hỗ trợ quy định tại Nghị định số 159/2025/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện).

3. Mức hỗ trợ kinh phí tham gia bảo hiểm y tế

- Hỗ trợ 30% mức đóng bảo hiểm y tế đối với người thuộc hộ gia đình cận nghèo (Ngoài mức hỗ trợ 70% mức đóng bảo hiểm y tế quy định tại Nghị định số 188/2025/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế).

- Hỗ trợ 30% mức đóng bảo hiểm y tế đối với người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình và chưa tham gia bảo hiểm y tế theo các đối tượng khác (Ngoài mức hỗ trợ 30% mức đóng bảo hiểm y tế quy định tại Nghị định số 188/2025/NĐ-CP).

- Hỗ trợ 50% mức đóng bảo hiểm y tế theo mức đóng bảo hiểm y tế của người thứ nhất trong hộ gia đình đối với người đang thực hiện công việc thu gom rác thải sinh hoạt tại các thôn, bản, tổ dân phố thuộc các xã, phường.

- Hỗ trợ 50% mức đóng bảo hiểm y tế theo mức đóng bảo hiểm y tế của người thứ nhất trong hộ gia đình đối với chức sắc, chức việc, nhà tu hành của tổ chức Phật giáo và Công giáo đang sinh hoạt và hoạt động tôn giáo hợp pháp trên địa bàn tỉnh.

- Hỗ trợ 100% mức đóng bảo hiểm y tế đối với người mắc bệnh hiểm, bệnh hiểm nghèo, bệnh cần phẫu thuật hoặc sử dụng kỹ thuật cao theo Danh mục bệnh quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 01/2025/TT-BYT quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế, chưa tham gia bảo hiểm y tế hoặc chưa được hỗ trợ bảo hiểm y tế của Nhà nước.

- Hỗ trợ 100% mức đóng bảo hiểm y tế đối với người cao tuổi từ đủ 60 tuổi đến dưới 75 tuổi và chưa tham gia bảo hiểm y tế theo các đối tượng khác.

- Hỗ trợ 100% mức đóng bảo hiểm y tế cho người nhiễm HIV/AIDS chưa tham gia bảo hiểm y tế hoặc chưa được hỗ trợ bảo hiểm y tế của Nhà nước.

- Hỗ trợ 100% mức đóng bảo hiểm y tế theo mức đóng bảo hiểm y tế của người thứ nhất trong hộ gia đình đối với cựu quân nhân nhập ngũ sau ngày 30/4/1975 đến 31/8/1989 đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự trở về địa phương, chưa được hỗ trợ kinh phí tham gia bảo hiểm y tế.

4. Thời gian hỗ trợ

Theo thời gian thực tế tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế của các đối tượng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030.

5. Hiệu lực thi hành, tổ chức thực hiện

- Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030.

- Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết sau:

a) Nghị quyết số 123/2014/NQ-HĐND17 ngày 24 tháng 4 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc hỗ trợ kinh phí cho đối tượng hộ cận nghèo mua bảo hiểm y tế.

b) Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh quy định chính sách hỗ trợ kinh phí tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2021-2025.

V. NGHỊ QUYẾT SỐ 103/2025/NQ-HĐND NGÀY 10 THÁNG 12 NĂM 2025 QUY ĐỊNH MỨC TRỢ GIÚP XÃ HỘI, ĐỐI TƯỢNG KHÓ KHĂN HƯỞNG CHÍNH SÁCH TRỢ GIÚP XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1.1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn hưởng chính sách trợ giúp xã hội, mức hỗ trợ chi phí phẫu thuật tim cho trẻ em bị bệnh tim bẩm sinh, chi xét duyệt hồ sơ đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

1.2. Đối tượng áp dụng

a) Trẻ em từ đủ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (Nghị định 20/2021/NĐ-CP).

b) Người cao tuổi quy định tại điểm a khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

c) Đối tượng quy định tại khoản 1,2,3 Điều 24 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

d) Người cao tuổi từ đủ 70 tuổi đến dưới 75 tuổi thường trú trên địa bàn tỉnh, không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hằng tháng.

đ) Người cao tuổi dưới 75 tuổi thường trú trên địa bàn tỉnh, là Đảng viên được tặng huy hiệu 40 năm tuổi đảng trở lên, không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hằng tháng.

e) Người cao tuổi theo quy định của Luật người cao tuổi, thường trú trên địa bàn tỉnh, chưa có chồng hoặc chưa có vợ và chưa có con, đã có chồng hoặc vợ và con nhưng đã chết hết hoặc mất tích hết theo quy định của pháp luật thuộc diện hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo hoặc hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình và không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hằng tháng.

g) Trẻ em dưới 16 tuổi thường trú trên địa bàn tỉnh thuộc một trong các trường hợp: Khuyết tật nặng dạng nghe và nói (câm và điếc) có khả năng tiếp cận giáo dục; trẻ em tự kỷ thuộc diện hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo; khuyết tật nặng gia đình thuộc diện hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo hoặc có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng tại cộng đồng; cha và mẹ là người đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hằng tháng tại cộng đồng; cha hoặc mẹ đang hưởng trợ cấp trợ xã hội hằng tháng tại cộng đồng và người còn lại bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc hoặc đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội.

h) Bệnh nhân phong hiện đang sinh sống và điều trị tại Bệnh viện Da liễu Bắc Ninh.

i) Bệnh nhân mắc bệnh tâm thần phân liệt, động kinh, bệnh lao điều trị nội trú tại Bệnh viện Sức khỏe tâm thần và Bệnh viện Phổi trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

k) Trẻ em dưới 16 tuổi bị bệnh tim bẩm sinh thuộc diện hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo hoặc thuộc diện hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định của pháp luật, có thẻ bảo hiểm y tế và thường trú tại tỉnh Bắc Ninh.

1) Các sở, ngành, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường; cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước có ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh với tổ chức bảo hiểm y tế; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

2. Căn cứ xác định mức trợ cấp xã hội

- Mức chuẩn trợ giúp xã hội thực hiện trên địa bàn tỉnh quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 76/2024/NĐ-CP Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

- Mức chuẩn trợ giúp xã hội tương ứng với mức trợ cấp hệ số 1,0 làm căn cứ để xác định mức trợ cấp xã hội hằng tháng tại cộng đồng, mức trợ cấp nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế có chức năng, nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, điều trị bệnh nhân là đối tượng thuộc diện hưởng chính sách trợ giúp xã hội và các mức trợ giúp xã hội khác.

3. Mức trợ cấp xã hội hằng tháng, cấp thẻ bảo hiểm y tế, hỗ trợ chi phí mai táng tại cộng đồng

3.1. Mức trợ cấp xã hội hằng tháng

a) Hệ số 2,0 đối với đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này (bao gồm mức trợ cấp xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP).

b) Hệ số 2,0 đối với đối tượng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi; hệ số 2,5 đối với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này từ đủ 80 tuổi trở lên (bao gồm mức trợ cấp xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP).

c) Hệ số 0,4 đối với đối tượng quy định tại điểm d khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này.

d) Hệ số 0,5 đối với đối tượng quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này.

đ) Hệ số 1,0 đối với đối tượng quy định tại điểm e khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này.

3.2. Cấp thẻ bảo hiểm y tế Hỗ trợ 100% kinh phí tham gia bảo hiểm y tế hằng năm đối với đối tượng quy định tại điểm d, đ và e khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này.

3.3. Mức hỗ trợ chi phí mai táng *Hỗ trợ chi phí mai táng bằng 20* lần mức chuẩn trợ giúp xã hội đối với đối tượng quy định tại điểm e khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này.

4. Chế độ chăm sóc nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội; đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế có chức năng, nhiệm vụ chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng quy định tại điểm c và g khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này

4.1. Mức trợ cấp nuôi dưỡng hằng tháng

Hệ số 6,0 đối với trẻ em dưới 04 tuổi; hệ số 5,0 đối với các đối tượng từ đủ 4 tuổi trở lên.

Đối tượng có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế đến năm 22 tuổi.

4.2. Cấp thẻ bảo hiểm y tế

Hỗ trợ 100% kinh phí tham gia bảo hiểm y tế hằng năm đối với đối tượng quy định tại điểm g khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này.

4.3. Cấp vật dụng phục vụ cho sinh hoạt thường ngày, thuốc chữa bệnh thông thường, sách, vở, đồ dùng học tập đối với đối tượng đang đi học và các chi phí khác thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Thông tư số 76/2021/TT-BTC hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

4.4. Mức hỗ trợ chi phí mai táng

Hỗ trợ chi phí mai táng bằng 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội đối với đối tượng quy định tại điểm g khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này.

5. Mức trợ cấp hằng tháng, hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng quy định tại điểm h khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này

5.1. Mức trợ cấp hằng tháng

- a) Hệ số 5,5 đối với người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi và trẻ em.
- b) Hệ số 4,5 đối với người khuyết tật đặc biệt nặng không phải là người cao tuổi và trẻ em; người khuyết tật nặng là người cao tuổi và trẻ em.
- c) Hệ số 3,0 đối với người khuyết tật nặng không phải là người cao tuổi và trẻ em.

5.2. Hỗ trợ chi phí mai táng bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội

5.3. Cấp vật dụng phục vụ cho sinh hoạt thường ngày, thuốc chữa bệnh thông thường thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 5 Điều 3 Thông tư số 76/2021/TT-BTC.

6. Mức hỗ trợ tiền ăn đối với đối tượng quy định tại điểm i khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này

- Mức hỗ trợ: 15.000 đồng/người/ngày.

- Thời gian hỗ trợ: Tối đa không quá 3 tháng trong thời gian bệnh nhân nằm điều trị trực tiếp tại Bệnh viện.

7. Hỗ trợ phẫu thuật tim đối với đối tượng quy định tại điểm k khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này

- Hỗ trợ thanh toán phần còn lại của chi phí khám bệnh có liên quan đến phẫu thuật tim, chi phí phẫu thuật tim sau khi đã trừ đi phần thanh toán của bảo hiểm y tế và phần hỗ trợ từ các nguồn vận động, tài trợ, viện trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

- Hỗ trợ tiền ăn: Mức 80.000 đồng/trẻ/ngày (theo số ngày thực tế từ ngày nhập viện để phẫu thuật tim đến ngày xuất viện trên giấy xác nhận của bệnh viện); thời gian hỗ trợ không quá 15 ngày.

- Hỗ trợ tiền xe đi phẫu thuật: Mức hỗ trợ 250.000 đồng đối với trường hợp phẫu thuật trong tỉnh; 500.000 đồng đối với trường hợp phẫu thuật ngoài tỉnh.

**** Nghị quyết còn Quy định về Hồ sơ, trình tự, cách thức thực hiện và cơ quan thực hiện đối với từng đối tượng cụ thể***

8. Hiệu lực thi hành và thay thế

- Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết sau:

+ Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

+ Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

+ Nghị quyết số 85/2013/NQ-HĐND ngày 23 tháng 4 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh quy định mức trợ cấp, trợ giúp thường xuyên cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại Trung tâm Nuôi dưỡng người có công và Bảo trợ xã hội; bệnh nhân phong đang điều trị tập trung tại Bệnh viện Phong và Da liễu của tỉnh Bắc Ninh.

+ Nghị quyết số 117/2014/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị quyết số 85/2013/NQ-HĐND ngày 23 tháng 4 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức trợ cấp, trợ giúp thường xuyên cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại Trung tâm Nuôi dưỡng người có công và Bảo trợ xã hội; bệnh nhân phong đang điều trị tập trung tại Bệnh viện Phong và Da liễu của tỉnh Bắc Ninh.

+ Khoản 2, 3, 4 Điều 1 và Điều 2, Điều 3 Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh quy

định mức chuẩn trợ giúp xã hội; mức trợ cấp xã hội; hỗ trợ kinh phí tham gia bảo hiểm y tế đối với người mắc bệnh hiểm nghèo trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

+ Nghị quyết số 11/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh quy định chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội thuộc hộ nghèo, người cao tuổi và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

+ Nghị Quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh quy định chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

VI. NGHỊ QUYẾT SỐ 127/2025/NQ-HĐND NGÀY 26 THÁNG 12 NĂM 2025 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH BAN HÀNH QUY ĐỊNH HỖ TRỢ VỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH GIAI ĐOẠN 2026 – 2030

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1.1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định cụ thể về hỗ trợ các hoạt động sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến; hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; sản phẩm tham gia chương trình OCOP, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2026-2030.

1.2. Đối tượng áp dụng

- Các cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác (sau đây gọi chung là cá nhân), tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật tham gia các hoạt động sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến; hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, sản phẩm tham gia chương trình OCOP, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

- Các cơ quan, đơn vị có liên quan đến điều hành, quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ phát triển nông nghiệp, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

- Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến hoạt động đầu tư và sử dụng kinh phí hỗ trợ trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

2. Nguyên tắc hỗ trợ

- Khi phân bổ ngân sách, ưu tiên cho công tác phòng, chống dịch bệnh, các chương trình phục vụ bảo quản, chế biến, tiêu thụ nông sản, an toàn thực phẩm, chương trình OCOP, các chương trình, phương án, dự án của các chủ thể lần đầu thực hiện. Ngoài định mức hỗ trợ từ ngân sách tỉnh theo Quy định này, các xã, phường được sử dụng ngân sách của cấp mình và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác để hỗ trợ bổ sung theo quy định của pháp luật.

- Trong quá trình thực hiện, đảm bảo nguyên tắc chỉ hỗ trợ sau khi đã thực hiện xong nội dung công việc, hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng thụ hưởng (trừ những nội dung giao cho cơ quan nhà nước thực hiện).

- Đối với máy móc thiết bị được hỗ trợ phải là mới, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, đáp ứng được tiêu chuẩn đã công bố. Ủy ban nhân dân cấp xã cân đối nhu

cầu mua máy móc, thiết bị phù hợp với diện tích, quy mô sản xuất thực tế của địa phương để thực hiện hỗ trợ, đảm bảo hiệu quả của chính sách. Đối với diện tích quy định điều kiện vùng sản xuất tập trung: Trường hợp vùng sản xuất liên thôn có văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã); trường hợp vùng liên xã có văn bản xác nhận của các Ủy ban nhân dân cấp xã theo địa bàn quản lý.

- Các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ phải đảm bảo đầy đủ các điều kiện được hỗ trợ và quy định của pháp luật có liên quan; có đơn đề nghị hỗ trợ theo Mẫu số 01 của Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này, bản cam kết có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã theo Mẫu số 02 của Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này và hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo Quy định này, chịu trách nhiệm trước pháp luật trong kê khai hồ sơ. Trường hợp không thực hiện đầy đủ cam kết, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định thu hồi toàn bộ kinh phí đã hỗ trợ theo nguyên tắc cấp nào quyết định hỗ trợ thì cấp đó quyết định thu hồi.

- Trường hợp có nhiều cơ chế, chính sách hỗ trợ cùng một nội dung, tổ chức, cá nhân chỉ được lựa chọn hỗ trợ theo một cơ chế, chính sách phù hợp nhất.

- Các tổ chức, cá nhân được hưởng nhiều nội dung trong chính sách hỗ trợ về phát triển nông nghiệp, ngành nghề nông thôn tại Quy định này và các quy định khác, nhưng không được trùng về nội dung và tổng mức hỗ trợ tối đa 30 tỷ đồng/tổ chức, cá nhân. Trường hợp đặc biệt, tổ chức, cá nhân có dự án đầu tư quy mô lớn, công nghệ cao, công nghệ hiện đại, tiên tiến góp phần quan trọng phát triển lĩnh vực nông nghiệp của tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Quy định cụ thể (được nêu rõ tại Quy định được ban hành kèm theo Nghị quyết số 127/2025/NQ-HĐND ngày 26/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

3.1. Hỗ trợ phát triển nông nghiệp và thủy sản bao gồm:

- Hỗ trợ tập trung ruộng đất sản xuất nông nghiệp;
- Hỗ trợ máy móc, thiết bị trong sản xuất, bảo quản, sơ chế, chế biến sản phẩm nông nghiệp, ngư nghiệp, thủy sản, OCOP;
- Hỗ trợ sản xuất an toàn;
- Hỗ trợ sản xuất cây trồng giá trị kinh tế cao tập trung;
- Hỗ trợ giống các vùng sản xuất lúa năng suất, chất lượng cao tập trung;
- Hỗ trợ phát triển chăn nuôi ngoài khu dân cư;
- Hỗ trợ kinh phí mua giống cá bố mẹ để bổ sung, thay thế đàn cá bố mẹ;
- Hỗ trợ xây dựng cơ sở sơ chế, bảo quản giống, bảo quản nông sản, sản phẩm OCOP; xây dựng trang trại; phát triển ngành nghề nông thôn;
- Hỗ trợ xây dựng cơ sở chế biến nông sản;

- Hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;
- Hỗ trợ tham gia hội chợ, triển lãm, hội nghị, hội thảo về nông nghiệp, OCOP và làng nghề nông thôn trong nước và quốc tế;
- Hỗ trợ công tác chỉ đạo, phối hợp thẩm định, chi trả hỗ trợ sản xuất của thôn, tổ dân phố, hợp tác xã hoặc tổ hợp tác.

3.2. Hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh cho đàn vật nuôi trên cạn, bao gồm:

- Hỗ trợ kinh phí mua vắc xin, vật tư, hóa chất phòng, chống dịch bệnh động vật trong năm;
- Hỗ trợ công tiêm, công phun hóa chất, nhiên liệu chạy máy bơm phun hóa chất để vệ sinh khử trùng tiêu độc (trừ doanh nghiệp);
- Hỗ trợ vật tư, phương tiện phục vụ tiêu hủy gia súc, gia cầm;
- Hỗ trợ kinh phí mua vôi để khử trùng tiêu độc môi trường;
- Hỗ trợ khắc phục dịch bệnh động vật.

3.3. Hỗ trợ lâm nghiệp, bao gồm:

- Chính sách đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất;
- Chính sách chung về bảo vệ, phát triển rừng.

3.4. Hỗ trợ ngành nghề nông thôn, bao gồm:

- Hỗ trợ cho các sản phẩm đạt chứng nhận OCOP;
- Chi thưởng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống; danh hiệu thợ giỏi, nghệ nhân cấp tỉnh và tổ chức, cá nhân có công đưa nghề mới về các địa phương trong tỉnh.

Bên cạnh đó, còn quy định rõ ràng về trình tự thực hiện thủ tục hành chính; Quản lý, sử dụng nguồn vốn, phương thức cấp phát thanh toán và báo cáo tình hình thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, ngành nghề nông thôn và các biểu mẫu sử dụng trong thực hiện chính sách hỗ trợ.

4. Điều khoản chuyển tiếp, Hiệu lực thi hành và thay thế

4.1. Điều khoản chuyển tiếp

- Những nội dung đang thực hiện hỗ trợ theo Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2023/NQ-HĐND; Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND; Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND; Nghị quyết số 67/2023/NQ-HĐND; Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐND; Nghị quyết số 100/2024/NQ-HĐND thì tiếp tục thực hiện đến hết năm hoặc hết chu kỳ hỗ trợ, hoặc theo các Quyết định đã được cấp có thẩm quyền quyết định. Trong đó, những hồ sơ, thủ tục do cấp huyện thực hiện sẽ chuyển tiếp về cấp xã thực hiện, bãi bỏ quy định về thẩm định nghiệm thu của cấp huyện đối với các biên bản nghiệm thu của cấp xã.

- Nội dung hỗ trợ khắc phục dịch bệnh động vật quy định tại Điều 20 của Quy định này được áp dụng kể từ ngày Nghị định số 116/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành.

- Trường hợp tên các cơ quan, đơn vị ở Quy định này được sửa đổi hoặc thay thế thì thực hiện theo tên cơ quan, đơn vị sửa đổi, thay thế đó.

4.2. Hiệu lực thi hành và thay thế

- Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.
- Sau ngày 31 tháng 12 năm 2030 Nghị quyết hết hiệu lực thi hành, các nội dung hỗ trợ quy định tại Điều 4, Điều 5 Quy định này chưa hoàn thành thì ngân sách tỉnh tiếp tục bố trí kinh phí để thanh toán cho đến khi hoàn thành nội dung hỗ trợ.
- Bãi bỏ Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang (cũ) ban hành Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 27/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang (cũ) sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang (cũ) Quy định nội dung và mức chi hỗ trợ sản xuất giống phục vụ phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2023- 2030; Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang (cũ) ban hành quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2023 - 2030; Nghị quyết số 67/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Giang (cũ) Quy định chính sách khuyến khích phát triển sản phẩm OCOP trên địa tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2024-2025; Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh (cũ) về việc ban hành Quy định hỗ trợ về phát triển nông nghiệp, chương trình OCOP, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; Nghị quyết số 100/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Bắc Giang (cũ) quy định một số nội dung về chính sách bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

VII. QUYẾT ĐỊNH SỐ 89/2025/QĐ-UBND NGÀY 04 THÁNG 12 NĂM 2025 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH BAN HÀNH QUY ĐỊNH ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI ÁP DỤNG TRONG CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1.1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi áp dụng trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh theo quy định tại Điều 103 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

1.2. Đối tượng áp dụng: Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng; người sử dụng

đất quy định tại Điều 4 Luật số 31/2024/QH15 khi Nhà nước thu hồi đất; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác có liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

2. Quy định cụ thể

2.1. Đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi, bao gồm:

- Đơn giá bồi thường cây trồng hằng năm: Theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

- Đơn giá bồi thường đối với cây lâu năm (cây ăn quả, cây cảnh và cây nông nghiệp khác): Theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

- Đơn giá bồi thường đối với cây lâm nghiệp: Theo Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.

- Đơn giá bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản: Theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này.

2.1. Bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi không có trong các biểu Phụ lục đơn giá bồi thường:

- Trường hợp khi kiểm kê, lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có phát sinh cây trồng, vật nuôi chưa được quy định trong các Phụ lục đơn giá bồi thường ban hành kèm theo Quyết định này thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng khảo sát, xác định đơn giá bồi thường theo quy định tại Điều 103 Luật số 31/2024/QH15 và khoản 2 Điều 2 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai trình cấp có thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều này phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể theo quy định.

- Phân cấp cho Ủy ban nhân dân các xã, phường quyết định đơn giá bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi không có trong các biểu Phụ lục đơn giá bồi thường ban hành kèm theo Quyết định này cho từng công trình, dự án cụ thể, làm cơ sở lập, phê duyệt phương án bồi thường giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất.

3. Quy định chuyển tiếp

- Đối với trường hợp đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo Quyết định đã phê duyệt.

- Đối với trường hợp chưa có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng đơn giá bồi thường theo quy định tại Quyết định này.

4. Hiệu lực thi hành và thay thế

- Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2025.
- Bãi bỏ các văn bản sau đây:

+ Quyết định số 28/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi áp dụng trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

+ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh ban hành Quy định về bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi; hỗ trợ di dời vật nuôi; hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời tài sản gắn liền với đất là phần công trình xây dựng mà giấy phép đã hết hạn khi Nhà nước thu hồi đất; diện tích đất xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

VIII. QUYẾT ĐỊNH SỐ 94/2025/QĐ-UBND NGÀY 08 THÁNG 12 NĂM 2025 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH BAN HÀNH QUY CHẾ PHỐI HỢP QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1.1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định về nguyên tắc, nội dung, phương thức và trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị liên quan trong công tác quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

1.2. Đối tượng áp dụng:

- a) Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;
- b) Công an tỉnh; Báo và Phát thanh truyền hình tỉnh;
- c) Ủy ban nhân dân các phường, xã (gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã) trên địa bàn tỉnh;
- d) Hội Bảo vệ người tiêu dùng tỉnh; Hội doanh nghiệp trẻ, Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh;
- đ) Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

2. Nguyên tắc phối hợp

-hực hiện theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị và yêu cầu về công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo từng thời điểm.

- Đảm bảo hiệu lực, hiệu quả và phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương và các quy định của pháp luật hiện hành.

- Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm chủ động, đảm bảo công tác quản lý được chặt chẽ, thống nhất, đồng bộ, tránh chồng chéo trong chỉ đạo điều hành.

- Việc tổ chức phối hợp trong hoạt động thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng đảm bảo công bằng, minh bạch, đúng pháp luật; không gây khó khăn, phiền hà hoặc kéo dài trong kiểm tra, xử lý; không gây cản trở hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân.

- Việc phối hợp trong hoạt động tiếp nhận, giải quyết các phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng đảm bảo tuân thủ theo quy định của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và các quy định pháp luật khác có liên quan; bảo đảm an toàn thông tin trong quá trình gửi, nhận, lưu trữ các dữ liệu về phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng; đồng thời, bảo đảm đúng thẩm quyền và thời gian giải quyết theo quy định.

3. Nội dung phối hợp

- Tuyên truyền, phổ biến pháp luật liên quan đến công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; tư vấn, hỗ trợ và nâng cao nhận thức về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; đào tạo nguồn nhân lực, bồi dưỡng nghiệp vụ phục vụ công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các quy định, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của cấp trên về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Cung cấp, trao đổi thông tin, báo cáo về công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo chức năng, nhiệm vụ được phân công.

- Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

- Tiếp nhận, giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng.

4. Phương thức phối hợp

- Trao đổi ý kiến, cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

- Tổ chức các cuộc họp, hội nghị, hội thảo.

- Tham gia đoàn thanh tra, kiểm tra liên ngành, tổ công tác liên ngành.

- Các hình thức khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Quyết định còn quy định cụ thể trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong công tác phối hợp quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

5. Hiệu lực thi hành và thay thế bãi bỏ

- Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 12 năm 2025

- Bãi bỏ Quyết định số 42/2023/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước trong công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

IX. QUYẾT ĐỊNH SỐ 95/2025/QĐ-UBND NGÀY 08 THÁNG 12 NĂM 2025 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH BAN HÀNH QUY CHẾ TRÁCH NHIỆM VÀ QUAN HỆ PHỐI HỢP TRONG CÔNG TÁC ĐẤU TRANH PHÒNG, CHỐNG BUÔN LẬU, GIAN LẬN THƯƠNG MẠI VÀ HÀNG GIẢ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1.1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế này quy định về nguyên tắc, hình thức phối hợp, trách nhiệm đấu tranh, trách nhiệm phối hợp, nội dung phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

1.2. Đối tượng áp dụng:

a) Ban Chỉ đạo chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả tỉnh Bắc Ninh (sau đây gọi tắt là Ban Chỉ đạo 389 tỉnh).

b) Các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; Công an tỉnh, Thuế tỉnh, Ngân hàng nhà nước chi nhánh khu vực 12, Chi cục Hải quan khu vực V; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh.

c) UBND các xã, phường trên địa bàn tỉnh.

2. Nguyên tắc phối hợp

- Bảo đảm đúng quy định của pháp luật hiện hành theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn đối với công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả; đảm bảo hỗ trợ lẫn nhau, tránh bỏ sót, chồng chéo trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ; quan hệ phối hợp hoạt động được thực hiện theo nguyên tắc kịp thời, hiệu quả; quá trình phối hợp không gây khó khăn, phiền hà hoặc kéo dài thời gian trong kiểm tra, xử lý hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, kinh doanh hàng giả.

- Mỗi địa bàn, lĩnh vực do một sở, ban, ngành chịu trách nhiệm chính, chủ trì và tổ chức phối hợp trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả; các cơ quan khác có trách nhiệm phối hợp, cử lực lượng tham gia theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định. Trường hợp phát hiện hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, kinh doanh hàng giả trên địa bàn hoặc lĩnh vực cơ quan khác chủ trì thì cơ quan phát hiện thông báo ngay cho cơ quan có trách nhiệm chủ trì xử lý để phối hợp hỗ trợ cùng nhau hoàn thành tốt nhiệm vụ theo chức năng nhiệm vụ được phân công.

- Bảo đảm quy định về chế độ bảo mật trong việc trao đổi thông tin tội phạm, điều tra, thực hiện các biện pháp công tác nghiệp vụ phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả.

3. Hình thức và nội dung phối hợp

3.1. Hình thức phối hợp bao gồm: Trao đổi thông tin trực tiếp, trao đổi thông tin, tài liệu bằng văn bản và hình thức phối hợp khác theo quy định của pháp luật.

3.2. Nội dung phối hợp

Căn cứ chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo 389 Quốc gia, Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo 389 tỉnh, các sở, ban, ngành và UBND các xã, phường bám sát tình hình thực tiễn và theo chức năng, nhiệm vụ được giao trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả chủ động xác lập quan hệ phối hợp hoạt động trong việc:

a) Xây dựng kế hoạch, phương án công tác trong đó xác định rõ phạm vi trách nhiệm quản lý theo ngành, lĩnh vực, địa bàn được phân công; những vấn đề có liên quan đến ngành hoặc địa phương khác cần có sự trao đổi, bàn bạc thống nhất với các cơ quan liên quan.

b) Phát hiện, thu thập trao đổi, cung cấp thông tin, tài liệu, gồm:

- Thông tin về tình hình buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trong ngành, lĩnh vực, địa bàn quản lý; dự báo tình hình thị trường, cung cầu hàng hóa, giá cả; kết quả công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trong từng giai đoạn.

- Thông tin về tình hình vi phạm pháp luật, quy luật, thủ đoạn hoạt động của các đối tượng vi phạm về buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, buôn bán, vận chuyển hàng nhập lậu, sản xuất, kinh doanh hàng giả và các hành vi gian lận thương mại khác.

- Thông tin về quy trình kiểm tra, xử lý mang tính nghiệp vụ của các sở, ban, ngành và UBND các xã, phường; thông tin về những khó khăn, vướng mắc và kinh nghiệm của từng sở, ban, ngành và của UBND xã, phường trong công tác đấu tranh chống buôn lậu, vận chuyển, buôn bán hàng nhập lậu, sản xuất, kinh doanh hàng giả và các hành vi gian lận thương mại khác.

c) Phối hợp kiểm tra, kiểm soát, điều tra nhằm phát hiện, ngăn chặn và xử lý các vụ việc vi phạm về buôn lậu, sản xuất, kinh doanh hàng giả, gian lận thương mại, gồm:

- Tổ chức phối hợp lực lượng kiểm tra, phương tiện vận chuyển để ngăn chặn hành vi vi phạm về buôn lậu, sản xuất, kinh doanh hàng giả, gian lận thương mại; tư vấn, trao đổi nghiệp vụ chuyên môn để xử lý vụ việc theo yêu cầu.

- Phối hợp trong quá trình Điều tra theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và theo quy định của các cơ quan pháp luật.

- Khi xử lý có sự bàn bạc thống nhất giữa các bên tham gia.

- Trong quá trình kiểm tra, kiểm soát nếu phát hiện tổ chức, cá nhân được kiểm tra, kiểm soát có những hành vi vi phạm mà không thuộc phạm vi chức năng, thẩm quyền xử lý của mình, thì đơn vị kiểm tra, kiểm soát thông báo và chuyển hồ sơ vụ việc cho cơ quan chức năng có thẩm quyền xem xét xử lý theo quy định pháp luật.

- Khi cần thiết có thể tổ chức lực lượng kiểm tra, kiểm soát liên ngành để phối hợp kiểm tra. Cơ quan chủ trì, phối hợp kiểm tra liên ngành chịu trách nhiệm chính trong việc tổ chức kiểm tra và xử lý kết quả kiểm tra theo thẩm quyền và quy định của pháp luật. Các cơ quan tham gia hỗ trợ lực lượng chuyên môn, phương tiện trong quá trình kiểm tra và xử lý các vụ việc có tính chất phức tạp.

d) Đề xuất sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách pháp luật khi phát sinh những vấn đề mới trong công tác đấu tranh chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, buôn bán, vận chuyển hàng nhập lậu, sản xuất, kinh doanh hàng giả và các hành vi gian lận thương mại khác để các Bộ, ngành liên quan sửa đổi, bổ sung theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước.

đ) Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, xây dựng lực lượng theo yêu cầu công tác.

e) Phối hợp trong công tác thông tin tuyên truyền:

- Tuyên truyền, phát động quần chúng nhân dân tham gia đấu tranh chống các hành vi tiêu cực, vi phạm pháp luật trong công tác phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả.

- Tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chấp hành các quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả.

g) Phối hợp với các doanh nghiệp, Hội Bảo vệ người tiêu dùng tỉnh Bắc Ninh trong việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của doanh nghiệp, của người tiêu dùng; các hiệp hội doanh nghiệp chủ động phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc cung cấp thông tin nhận biết hàng thật, hàng giả, hàng vi phạm sở hữu trí tuệ làm căn cứ kiểm tra và xử lý vi phạm.

Quyết định còn quy định cụ thể trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan (Ban chỉ đạo 389 tỉnh; các sở, ban, ngành như: Sở Công thương, Sở Tài chính, Công an tỉnh, Sở Y tế, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thuế, Hải quan, Sở Xây dựng, Sở Tư pháp, Viện Kiểm sát nhân dân, Bộ

Chỉ huy quân sự tỉnh, Thanh tra tỉnh, Báo và Đài phát thanh, truyền hình tỉnh, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực 12, Ban Quản lý các Khu công nghiệp (tỉnh), trách nhiệm của UBND các xã, phường trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả tại địa phương.

4. Hiệu lực thi hành và thay thế bãi bỏ

- Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2025
- Bãi bỏ: Quyết định số 463/2016/QĐ-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy chế trách nhiệm và quan hệ phối hợp trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế trách nhiệm và quan hệ phối hợp trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 463/2016/QĐ-UBND ngày 08/8/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang./.

Ghi chú: Các văn bản nêu trên được đăng tải trên các Website, Cổng thông tin điện tử như:

- Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật: <https://vbpl.vn/pages/portal.aspx> (bao gồm cả văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương trên địa chỉ <https://vbpl.vn/tw/Pages/home.aspx>; và các văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh Bắc Ninh ban hành trên địa chỉ: <https://vbpl.vn/bacninh/Pages/home.aspx>);
- Cổng pháp luật Quốc gia: <https://phapluat.gov.vn> hoặc ai.phapluat.gov.vn;
- Công báo Chính phủ: <https://congbao.chinhphu.vn>;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp, mục Phổ biến giáo dục pháp luật: <https://pbgdpl.moj.gov.vn>);
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Bắc Ninh: <https://bacninh.gov.vn>;
- Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp tỉnh Bắc Ninh: <https://stp.bacninh.gov.vn>.